

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

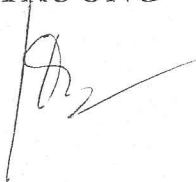
- ❧ ❧ -

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Tại: Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.331.721.830.436	3.477.965.231.790
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.291.013.303.525	317.959.729.323
1. Tiền	111	V.01	288.013.303.525	245.959.729.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.003.000.000.000	72.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	335.000.000.000	275.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		335.000.000.000	275.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.479.545.430.300	1.944.325.856.518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		910.686.905.163	862.151.876.465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		392.997.308.118	323.647.137.911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	176.924.883.219	759.590.508.342
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.063.666.200)	(1.063.666.200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.204.335.127.181	928.852.597.244
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.204.335.127.181	928.852.597.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.827.969.430	11.827.048.705
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.761.016.230	1.999.203.096
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	20.066.953.200	9.827.845.609
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.516.942.098.774	2.042.506.220.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.280.000.000	20.280.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	20.280.000.000	20.280.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		378.408.149.250	379.847.633.381
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	257.916.409.302	248.627.413.605

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		597.313.713.601	602.671.821.717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(339.397.304.299)	(354.044.408.112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	120.491.739.948	131.220.219.776
- Nguyên giá	228		178.051.166.657	190.875.166.657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.559.426.709)	(59.654.946.881)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	168.461.134.512	167.857.506.744
- Nguyên giá	231		189.947.395.401	189.947.395.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.486.260.889)	(22.089.888.657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		913.985.155.074	780.200.951.573
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		191.296.137.500	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	722.689.017.574	780.200.951.573
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.004.143.538.185	664.143.538.185
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.004.143.538.185	664.143.538.185
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.664.121.753	30.176.591.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31.664.121.753	30.176.591.074
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.848.663.929.210	5.520.471.452.747

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5.147.123.785.313	3.817.414.510.184
I. Nợ ngắn hạn	310		4.281.506.678.548	2.978.377.692.590
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		828.079.902.414	415.409.630.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		34.573.345.017	68.002.981.489
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước (dư Có)	313	V.16	152.817.698.223	98.298.419.649
4. Phải trả người lao động	314		783.078.675	2.128.209.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.296.053.560	861.511.279
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	578.222.977	176.100.871.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.093.085.100.688	2.132.455.268.297
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.721.367.432	17.213.672.037
13. Quỹ bình ổn giá	323		144.571.909.562	67.907.128.166
II. Nợ dài hạn	330		865.617.106.765	839.036.817.594
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		292.405.617.599	298.512.828.428
7. Phải trả dài hạn khác	337		77.211.489.166	77.211.489.166
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		496.000.000.000	463.312.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.701.540.143.897	1.703.056.942.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.701.540.143.897	1.703.056.942.563
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.701.540.143.897	1.701.540.143.897
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
b. Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			1.516.798.666
a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này	421B			1.516.798.666
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.848.663.929.210	5.520.471.452.747

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang



Công ty : TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN
Địa chỉ : 63 Yersin, P.Hiệp Thành TP. Thủ Dầu Một Tỉnh Bình Dương

MẪU SỐ B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị: TỔNG CTY TM XNK THANH LỄ - TNHH MỘT THÀNH VIÊN (THANHLE)
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.271.285.821.555	9.285.337.172.186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	3.271.285.821.555	9.285.337.172.186
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	3.164.252.644.497	9.061.240.325.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		107.033.177.058	224.096.846.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		37.032.029.532	28.199.828.278
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	44.820.826.759	95.489.372.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.009.577.718	54.489.347.498
8. Chi phí bán hàng	25		78.446.213.255	110.182.640.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.100.787.016	22.252.249.370
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.697.379.560	24.372.412.226
11. Thu nhập khác	31		2.765.386.470	1.167.439.022
12. Chi phí khác	32		2.945.967.364	115.049.678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(180.580.894)	1.052.389.344
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)	50		1.516.798.666	25.424.801.570
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		5.569.921.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.516.798.666	19.854.880.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập

Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Thị Băng Trang

Bình Dương, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Từ T1/2016 đến T6/2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ T1 -T6/2016	Từ T1-T6/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4.376.879.623.059	10.624.700.023.678
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3.350.137.159.494)	(9.441.505.707.076)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(24.724.777.394)	(34.056.302.263)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(63.994.600.764)	(155.825.664.088)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0	(16.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		572.030.123.384	949.818.088.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.495.955.902.722)	(2.796.824.454.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.097.306.069	(869.694.015.922)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.519.552.207)	(90.363.323.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(873.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	600.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.179.447.690	34.663.537.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.340.104.517)	(328.699.785.906)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.560.631.300.624	6.923.156.742.394
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.546.442.076.378)	(5.834.743.830.761)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(985.810.775.754)	1.088.412.911.633
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(973.053.574.202)	(109.980.890.195)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.291.013.303.525	1.038.556.880.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	317.959.729.323	928.575.989.863

Người lập biểu

Nguyễn Thị Khánh Hà

Kế toán trưởng

Phạm Thị Băng Trang



Đoàn Minh Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **6 tháng đầu năm 2016**

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1611/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2010 “Về việc phê duyệt đề án và chuyển đổi Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ thành Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên” và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700146458 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần thứ năm ngày 27/01/2014.

Tại ngày 30/06/2016, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên có các đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Địa chỉ

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Kho Lương thực	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương	TX Dĩ An – Bình Dương
Tổng kho xăng dầu VK 102 Nhà Bè	H.Nhà Bè, TP.Hồ Chí Minh
Trung tâm hội nghị nhà hàng khách sạn Gold Star	Tỉnh Bình Dương
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (17 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương
Nhà máy sản xuất Bê tông	Tỉnh Bình Dương

Các công ty con

- Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương
- Công ty TNHH Xăng Dầu Bình Dương
- Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương
- Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
- Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Dương

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.717.144.000.000 đồng (Một ngàn bảy trăm mười bảy tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 30/06/2016 là: 631 lao động.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

III. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- > Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2014 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

- Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- > Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- > Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- > Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- > Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- > Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của

Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	3.385.132.500	10.398.139.495
- Tiền gửi ngân hàng	242.540.693.525	277.581.083.325
- Tiền gửi ngoại tệ	33.903.298	34.080.705
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản trong đương tiền	72.000.000.000	1.003.000.000.000
Cộng	317.959.729.323	1.291.013.303.525

02 Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư tài chính ngắn hạn	275.000.000.000	335.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	664.143.538.185	1.004.143.538.185

03 Các khoản phải thu của khách hàng

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	862.151.876.465	910.686.905.163
- Phải thu dài hạn của khách hàng		

04 Các khoản phải thu khác

- Phải thu ngắn hạn khác	1.082.173.980.053	568.858.525.137
- Phải thu dài hạn khác	20.280.000.000	20.280.000.000

05 Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường	49.634.174.510	79.420.767.852
- Nguyên liệu, vật liệu	4.647.829.206	4.496.889.145
- Công cụ, dụng cụ	521.822.728	1.277.766.260
- Bao bì luân chuyển	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	-	191.296.137.500
- Thành phẩm	683.536.694.014	472.848.410.488
- Hàng hóa	138.856.830.646	594.636.047.296
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa bất động sản	51.655.246.140	51.655.246.140

Cộng giá gốc hàng tồn kho **928.852.597.244** **1.395.631.264.681**

06 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Thuế GTGT hàng NK, thuế TTĐB, thuế XNK	9.827.845.609	20.066.953.200

07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	466.984.909.660	52.050.431.630	71.759.022.309	5.531.382.002	987.968.000	597.313.713.601
- Mua trong kỳ	2.171.510.266	797.801.000	2.027.580.000			4.996.891.266
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.278.134.800				2.278.134.800
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	1.478.517.950	438.400.000				1.916.917.950
Số dư cuối kỳ	467.677.901.976	54.687.967.430	73.786.602.309	5.531.382.002	987.968.000	602.671.821.717
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	261.238.759.907	36.056.974.954	38.571.127.166	2.622.279.272	908.163.000	339.397.304.299

- Khấu hao trong kỳ	10.669.563.679	1.711.281.855	2.566.761.904	258.738.464	13.002.000	15.219.347.902
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	414.914.892	157.329.197				572.244.089
Số dư cuối kỳ	271.493.408.694	37.610.927.612	41.137.889.070	2.881.017.736	921.165.000	354.044.408.112
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	205.746.149.753	15.993.456.676	33.187.895.143	2.909.102.730	79.805.000	257.916.409.302
- Tại ngày cuối kỳ	196.184.493.282	17.077.039.818	32.648.713.239	2.650.364.266	66.803.000	248.627.413.605

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.915.701.948

08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	177.732.984.838	318.181.819			178.051.166.657
- Mua trong kỳ					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	12.824.000.000	-			12.824.000.000
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	190.556.984.838	318.181.819			190.875.166.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	57.559.426.709				57.559.426.709
- Khấu hao trong kỳ	2.095.520.172				2.095.520.172
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-				206.613.090
Số dư cuối kỳ	59.654.946.881				59.654.946.881
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	120.173.558.129				120.491.739.948
- Tại ngày cuối kỳ	130.902.037.957				131.220.219.776

09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	780.200.951.573	722.689.017.574
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình: Cụm kho Cảng KDC An Sơn	463.879.487.000	463.879.487.000
+ Công trình: Kho Xăng Dầu VK102	260.065.339.871	221.634.464.475
+ Các công trình khác	56.256.124.702	37.175.066.099

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	189.947.395.401	-	-	189.947.395.401
- Quyền sử dụng đất	189.947.395.401	-	-	189.947.395.401
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	21.486.260.889	603.627.768	-	22.089.888.657
- Quyền sử dụng đất	21.486.260.889	603.627.768	-	22.089.888.657
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	168.461.134.512	(603.627.768)	-	167.857.506.744
- Quyền sử dụng đất	168.461.134.512	(603.627.768)	-	167.857.506.744
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

11 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.999.203.096	1.761.016.230
- Chi phí trả trước dài hạn	30.176.591.074	31.664.121.753

12 Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	2.132.455.268.297	3.093.085.100.688
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	19.271.039.625	7.697.802
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.206.655.769
- Thuế thu nhập cá nhân	54.128.124	48.365.912
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	16.949.699.805	16.949.699.805
- Thuế bảo vệ môi trường	62.023.552.095	120.605.278.935
Cộng	98.298.419.649	152.817.698.223

14 Phải trả người bán

- Phải trả người bán ngắn hạn	415.409.630.648	828.079.902.414
- Phải trả người bán dài hạn	-	-

15 Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	861.511.279	2.296.053.560
- Chi phí phải trả khác dài hạn khác		

16 Các khoản phải trả, phải nộp khác			
- Kinh phí công đoàn	561.281.440	578.222.977	
- Bảo hiểm xã hội	-	-	
- Bảo hiểm y tế	-	-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	408.003.070.443	281.861.189.852	
Cộng	408.564.351.883	282.439.412.829	
17 Doanh thu chưa thực hiện			
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
Cộng	298.512.828.428	292.405.617.599	
18 Vay và nợ dài hạn			
- Vay ngân hàng	463.312.500.000	496.000.000.000	

19 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	1.701.540.143.897	-		1.701.540.143.897
- Tăng vốn trong kỳ này	-			-
- Lãi trong kỳ này				-
- Tăng khác		-	1.516.798.666	1.516.798.666
- Giảm vốn trong kỳ này				-
- Lỗ trong kỳ này			-	-
- Giảm khác		-		-
Số dư cuối kỳ	1.701.540.143.897	-	1.516.798.666	1.703.056.942.563

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn góp của Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1.701.540.143.897	1.701.540.143.897
Cộng	1.701.540.143.897	1.701.540.143.897

c Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

	-	-
Cộng	-	-

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	3.247.189.808.243	9.244.947.772.372
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.096.013.312	40.389.399.814
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
	3.271.285.821.555	9.285.337.172.186
2 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3.247.189.808.243	9.244.947.772.372
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24.096.013.312	40.389.399.814
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
	3.271.285.821.555	9.285.337.172.186
3 Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.150.406.283.445	9.049.352.307.187
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	166.118.108	51.471.901
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.680.242.944	11.836.546.422
Cộng	3.164.252.644.497	9.061.240.325.510
4 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.106.300.545	27.929.679.653
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.472.902.719	268.555.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.452.826.268	1.593.625
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	37.032.029.532	28.199.828.278
5 Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	44.009.577.718	54.489.347.498
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	811.249.041	41.000.025.176
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	44.820.826.759	95.489.372.674
6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản thu nhập khác	2.765.386.470	1.167.439.022
Cộng	2.765.386.470	1.167.439.022
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản chi phí khác	2.945.967.364	115.049.678
Cộng	2.945.967.364	115.049.678

8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	- Chi phí nhân viên	31.162.462.894	26.478.151.886
	- Chi phí vật liệu, bao bì	1.054.998.992	1.440.858.440
	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.077.101.287	1.066.439.577
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.583.340.476	6.027.862.502
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.627.890.377	48.486.254.708
	- Chi phí bằng tiền khác	29.041.206.245	48.935.322.941
	Cộng	97.547.000.271	132.434.890.054

9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	5.569.921.543
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	5.569.921.543

10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

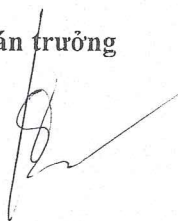
11	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.430.920.136	838.809.304.581
	- Chi phí nhân công	398.596.370	492.993.497
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	630.433.380	506.878.201
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.087.713.050	23.922.935.078
	- Chi phí khác bằng tiền	-	18.600.000
	Cộng	51.547.662.936	863.750.711.357

Lập biểu



Hà Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang